CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Quý IV năm 2021**

**Mẫu số B01a-DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **20,303,578,905** | **22,331,682,222** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.01** | **8,238,293,320** | **6,949,392,466** |
| 1. Tiền | 111 | | 8,238,293,320 | 6,949,392,466 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **7,059,507,476** | **7,900,267,861** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.02 | 5,182,456,522 | 7,245,801,452 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 51,848,511 | 50,665,740 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 3,491,191,442 | 2,084,925,668 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.03a | (1,665,988,999) | (1,481,124,999) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.04** | **4,108,517,468** | **5,142,173,646** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4,108,517,468 | 5,142,173,646 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V.Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **897,260,641** | **2,339,848,249** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.05a | 862,015,697 | 2,304,603,305 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.06 | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 35,244,944 | 35,244,944 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **55,370,255,012** | **73,246,216,441** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| **II.Tài sản cố định** | **220** | | **54,605,330,227** | **71,087,350,286** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 54,084,869,774 | 70,539,656,505 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *163,337,924,526* | *190,995,441,699* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(109,253,054,752)* | *(120,455,785,194)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 520,460,453 | 547,693,781 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *806,083,100* | *806,083,100* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(285,622,647)* | *(258,389,319)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | 240 | | - | - |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **764,924,785** | **2,158,866,155** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.05b | 764,924,785 | 2,158,866,155 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **75,673,833,917** | **95,577,898,663** |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | | **47,340,315,895** | **53,543,887,313** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **38,451,143,895** | **44,622,968,213** |
| 1. Phải trả người bán | 311 | V.10 | 6,254,515,758 | 10,074,739,931 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 14,693,036,120 | 9,401,814,010 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 993,062,432 | 823,175,705 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 607,160,081 | 4,140,844,677 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 217,981,601 | 198,586,781 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.14 | 3,149,052,504 | 4,545,495,840 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 2,887,432,325 | 3,463,286,489 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 7,499,828,074 | 9,743,974,780 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | V.18 | 2,149,075,000 | 2,231,050,000 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **8,889,172,000** | **8,920,919,100** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 3,640,000,000 | 3,640,000,000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 5,249,172,000 | 5,280,919,100 |
| **D.VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **28,333,518,022** | **42,034,011,350** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.19** | **28,333,518,022** | **42,034,011,350** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 42,676,830,000 | 42,676,830,000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *42,676,830,000* | *42,676,830,000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 803,208,113 | 803,208,113 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.20 | (15,146,520,091) | (1,446,026,763) |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư* | *421a* | | *(955,092,014)* | *10,707,051,831* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *(14,191,428,077)* | *(12,153,078,594)* |
| 6. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **75,673,833,917** | **95,577,898,663** |

*Đà Nẵng ngày 26 tháng 01 năm 2022*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY |
|---|---|---|
| Phạm Thị Thường | Nguyễn Thị Minh Huyền | Nguyễn Thanh Đồng |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng
Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**
**Quý IV năm 2021**

**Mẫu số B02a-DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý IV/2021 | Quý IV/2020 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.21 | 9,287,958,023 | 24,655,759,100 | 47,241,671,183 | 98,974,575,660 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.22 | 498,048,000 | (30,678,074) | 1,960,037,000 | 1,680,127,819 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **VI.23** | **8,789,910,023** | **24,686,437,174** | **45,281,634,183** | **97,294,447,841** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.24 | 12,035,936,865 | 23,064,504,701 | 52,916,970,551 | 95,613,952,460 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)** | **20** | | **-3,246,026,842** | **1,621,932,473** | **-7,635,336,368** | **1,680,495,381** |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **21** | VI.25 | 26,708,063 | 19,449,594 | 49,299,878 | 41,008,726 |
| **7. Chi phí tài chính** | **22** | VI.26 | 461,702,195 | 479,531,102 | 1,748,753,059 | 2,398,873,822 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 286,702,196 | 304,531,103 | 1,048,753,063 | 1,698,873,826 |
| **8. Chi phí bán hàng** | **25** | | (173,864,941) | 949,144,560 | 2,353,362,406 | 4,206,554,202 |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **26** | | 2,279,445,431 | 3,413,861,643 | 7,002,412,412 | 10,468,457,711 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}** | **30** | | **(5,786,601,464)** | **-3,201,155,238** | **(18,690,564,367)** | **-15,352,381,628** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.27 | 6,531,470,948 | 4,304,966,440 | 6,756,837,067 | 4,923,436,367 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.28 | 365,297,394 | 230,920,757 | 1,895,444,563 | 660,013,612 |
| **13. Lợi nhuận khác(40=31-32)** | **40** | | **6,166,173,554** | **4,074,045,683** | **4,861,392,504** | **4,263,422,755** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)** | **50** | | **379,572,090** | **872,890,445** | **(13,829,171,863)** | **-11,088,958,873** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.29 | - | (135,912,305) | - | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)** | **60** | | **379,572,090** | **1,008,802,750** | **(13,829,171,863)** | **-11,088,958,873** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | VI.30 | 98 | 90 | (3,210) | (2,848) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | VI.30.a | | | | |

*Đà Nẵng ngày 24 tháng 01 năm 2022*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY |
|---|---|---|
| Phạm Thị Thương | Nguyễn Thị Minh Huyền | Nguyễn Thanh Đồng |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng
Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**
**Quý IV năm 2021**

**Mẫu số B03a-DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 01 | **(13,829,171,863)** | **(11,088,958,873)** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | **9,331,289,673** | **13,936,419,874** |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 14,543,585,083 | 16,326,471,673 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 184,864,000 | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (42,721,990) | (27,214,729) |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (6,403,190,483) | (4,061,710,896) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 1,048,753,063 | 1,698,873,826 |
| **3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động** | 8 | **(4,497,882,190)** | **2,847,461,001** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | 840,760,385 | 7,956,480,845 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1,033,656,178 | 2,427,705,817 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (3,467,138,119) | (2,020,049,472) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 2,836,528,978 | 1,426,000,134 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (1,066,661,391) | (1,755,137,606) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 14 | | (868,530,451) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (442,169,732) | (5,318,045,871) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **(4,762,905,891)** | **4,695,884,397** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (752,754,034) | (1,813,135,914) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 9,087,801,605 | 4,047,916,899 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6,577,888 | 13,793,997 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **8,341,625,459** | **2,248,574,982** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 11,187,346,320 | 9,250,629,051 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (13,463,240,126) | (19,542,955,811) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (10,107,874) | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(2,286,001,680)** | **(10,292,326,760)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | **1,292,717,888** | **(3,347,867,381)** |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 6,949,392,466 | 10,268,028,034 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (3,817,034) | 29,231,813 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | **8,238,293,320** | **6,949,392,466** |

*Đà Nẵng ngày tháng năm 2022*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY |
|---|---|---|
| Lham Thị Thường | Nguyễn Thị Minh Huyền | Nguyễn Thanh Đồng |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .
- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .
- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ôtô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:
- Các đơn vị trực thuộc:
  + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
  + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
  + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
  + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
  + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
  + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
  + Trung tâm dạy nghề lái xe ôtô-môtô Đà Nẵng
  + Trung tâm dạy nghề lái xe ôtô-môtô

***Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty.***

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua,dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**4. Các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**6. Các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải ( xe Taxi.. )

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiên vận tải | 3 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 4 - 10 |

**8. Tài sản cố định vô hình:**

- ***Quyền sử dụng đất*** : Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn . Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.
- ***Các tài sản cố định vô hình khác:***

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Phần mềm máy tính | 4 - 5 |

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ôtô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

**10. Chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

**14. Vốn chủ sở hữu:**

***Vốn cổ phần ưu đãi***

***Cổ phiếu mua lại***

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

***Cổ tức***

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

**15. Phân phối lợi nhuận thuần :**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ôtô - môtô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể

liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:**

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**19. Công cụ tài chính:**

**Ghi nhận ban đầu**

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

***Nợ phải trả tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động .

**V. Những thông tin bổ sung**

| **01- Tiền và các khoản tương đương tiền** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| ***- Tiền mặt*** | ***412,320,407*** | ***697,787,534*** |
| + VND | 316,390,699 | 600,054,636 |
| + USD | 95,929,708 | 97,732,898 |
| *Nguyên tệ* | 4,242.80 | 4,242.80 |
| ***- Tiền gửi ngân hàng*** | ***7,825,972,913*** | ***6,251,604,932*** |
| + VND | 7,786,606,481 | 6,169,160,824 |
| + USD | 39,366,432 | 82,444,108 |
| *Nguyên tệ* | *1,738.80* | *3.579,08* |
| **Cộng** | **8,238,293,320** | **6,949,392,466** |
| **02- Phải thu của khách hàng** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| ***a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)*** | **2,601,627,452** | **3,676,380,301** |
| - Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines | 698,741,264 | 698,741,264 |
| - Công ty CP Hàng Không Đông Dương | 1,481,124,999 | 1,481,124,999 |
| - Hãng Hàng không Vietjet Air | 281,632,883 | 553,590,141 |
| - Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt | 140,128,306 | 942,923,897 |
| ***b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*** | - | - |
| - Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam | | |
| ***c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác*** | **2,580,829,070** | **3,569,421,151** |
| **Cộng** | **5,182,456,522** | **7,245,801,452** |

| 03- Phải thu ngắn hạn khác | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Tạm ứng | 1,284,490,498 | - | 1,542,868,927 | - |
| - Phải thu khác | 1,913,928,184 | - | 350,056,741 | - |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 292,772,760 | | 192,000,000 | |
| **Cộng** | **3,491,191,442** | - | **2,084,925,668** | - |

| 03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương | 1,481,124,999 | 1,481,124,999 | 1,481,124,999 | 1,481,124,999 |
| - Học viên bộ đội tại TTDN Đà Nẵng | 184,864,000 | 184,864,000 | | |
| **Cộng** | **1,665,988,999** | **1,665,988,999** | **1,481,124,999** | **1,481,124,999** |

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

| 04- Hàng tồn kho | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 999,930,187 | - | 1,687,099,055 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 42,350,881 | - | 21,527,916 | - |
| - Thành phẩm | 1,930,444 | - | | - |
| - Hàng hóa | 3,064,305,956 | - | 3,433,546,675 | - |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **4,108,517,468** | - | **5,142,173,646** | - |

| 05- Chi phí trả trước : | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| *a) Ngắn hạn:* | *862,015,697* | *2,304,603,305* |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 108,666,000 | 278,082,112 |
| Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS | 379,661,666 | 1,449,000,000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 59,530,438 | 49,568,174 |
| Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác | 314,157,593 | 527,953,019 |
| *b) Dài hạn:* | *764,924,785* | *2,158,866,155* |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 268,379,208 | 328,803,238 |
| - Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn | 97,841,710 | 333,408,562 |
| - Chi phí thuê MBKD | 350,000,000 | 770,000,000 |
| - Chi phí sửa chữa, khác | 48,703,867 | 726,654,355 |
| **Cộng** | **1,626,940,482** | **4,463,469,460** |

**07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý IV/2021:**

| Khoản mục | Nhà cửa,vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **a) Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu kỳ | **54,811,934,597** | **31,951,931,422** | **103,607,024,235** | **1,279,271,327** | **191,650,161,581** |
| Mua trong kỳ | 98,034,152 | | | | **98,034,152** |
| Sửa chữa lớn hoàn thành | | | | | - |
| Thanh lý, nh.bán | | | 28,410,271,207 | | **28,410,271,207** |
| Số cuối kỳ | **54,909,968,749** | **31,951,931,422** | **75,196,753,028** | **1,279,271,327** | **163,337,924,526** |
| **b) Khấu hao** | | | | | |
| Số đầu kỳ | **25,735,576,784** | **21,584,655,940** | **83,424,622,761** | **1,136,524,666** | **131,881,380,151** |
| Khấu hao trong kỳ | 679,323,555 | 906,291,228 | 1,490,409,780 | 14,732,235 | **3,090,756,798** |
| Thanh lý, nh.bán | | | 25,719,082,197 | | **25,719,082,197** |
| Số cuối kỳ | **26,414,900,339** | **22,490,947,168** | **59,195,950,344** | **1,151,256,901** | **109,253,054,752** |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **c)Giá trị còn lại** | | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **29,076,357,813** | **10,367,275,482** | **20,182,401,474** | **142,746,661** | **59,768,781,430** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **28,495,068,410** | **9,460,984,254** | **16,000,802,684** | **128,014,426** | **54,084,869,774** |

**07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2021:**

| Khoản mục | Nhà cửa,vật | Máy móc thiết | Phương tiện | Thiết bị dụng | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **a) Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu kỳ | **54,421,210,597** | **31,723,061,422** | **103,607,024,235** | **1,244,145,445** | **190,995,441,699** |
| Mua trong kỳ, XDCB | 488,758,152 | 228,870,000 | | 35,125,882 | **752,754,034** |
| Thanh lý, nh.bán | | | 28,410,271,207 | | **28,410,271,207** |
| Số cuối kỳ | **54,909,968,749** | **31,951,931,422** | **75,196,753,028** | **1,279,271,327** | **163,337,924,526** |
| **b) Khấu hao** | | | | | |
| Số đầu kỳ | **23,479,124,313** | **18,571,427,531** | **77,312,257,233** | **1,092,976,117** | **120,455,785,194** |
| Khấu hao trong kỳ | 2,935,776,026 | 3,919,519,637 | 7,602,775,308 | 58,280,784 | **14,516,351,755** |
| Thanh lý, nh.bán | | | 25,719,082,197 | | **25,719,082,197** |
| Số cuối kỳ | **26,414,900,339** | **22,490,947,168** | **59,195,950,344** | **1,151,256,901** | **109,253,054,752** |
| **c)Giá trị còn lại** | | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **30,942,086,284** | **13,151,633,891** | **26,294,767,002** | **151,169,328** | **70,539,656,505** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **28,495,068,410** | **9,460,984,254** | **16,000,802,684** | **128,014,426** | **54,084,869,774** |

**08- Tăng giảm tài sản vô hình quý IV/2021**

| | | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **a) Nguyên giá** | | | | |
| Số đầu kỳ | | **473,227,100** | **332,856,000** | **806,083,100** |
| Tăng trong kỳ | | | | - |
| Thanh lý, nh.bán | | | | - |
| Số cuối kỳ | | **473,227,100** | **332,856,000** | **806,083,100** |
| **b)Khấu hao** | | | | |
| Số đầu kỳ | | - | **278,814,315** | **278,814,315** |
| Khấu hao trong kỳ | | - | 6,808,332 | 6,808,332 |
| Thanh lý, nh.bán | | | | - |
| Số cuối kỳ | | - | **285,622,647** | **285,622,647** |
| **c) Giá trị còn lại** | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | - | **473,227,100** | **54,041,685** | **527,268,785** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | - | **473,227,100** | **47,233,353** | **520,460,453** |

**08b- Tăng giảm tài sản vô hình năm 2021:**

| | | Quyền sử dụng | Phần mềm vi | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **a) Nguyên giá** | | | | |
| Số đầu kỳ | | **473,227,100** | **332,856,000** | **806,083,100** |
| Tăng trong kỳ | | | | - |
| Thanh lý, nh.bán | | | | - |
| Số cuối kỳ | | **473,227,100** | **332,856,000** | **806,083,100** |
| **b)Khấu hao** | | | | |
| Số đầu kỳ | | - | **258,389,319** | **258,389,319** |
| Khấu hao trong kỳ | | - | 27,233,328 | 27,233,328 |
| Thanh lý, nh.bán | | | | - |
| Số cuối kỳ | | - | **285,622,647** | **285,622,647** |
| **c) Giá trị còn lại** | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | - | **473,227,100** | **74,466,681** | **547,693,781** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | - | **473,227,100** | **47,233,353** | **520,460,453** |

***- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:*** **9,468,216,698**

**** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021:*** **47,990,537,445**

| 09- Phải trả người bán | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| ***a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn(chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)*** | **2,900,431,192** | **2,900,431,192** | **2,920,212,142** | **2,920,212,142** |
| *-Cảng HKQT Đà Nẵng-CN TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP* | 891,991,905 | 891,991,905 | 259,940,893 | 259,940,893 |
| *- Lê Ngọc Thịnh* | 1,065,741,919 | 1,065,741,919 | 1,131,503,881 | 1,131,503,881 |
| *- Lê Tiến Minh* | 707,340,000 | 707,340,000 | 843,780,000 | 843,780,000 |
| *-Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Richy Miền Nam* | 235,357,368 | 235,357,368 | 684,987,368 | 684,987,368 |
| ***b) Phải trả người bán ngắn hạn khác*** | **3,354,084,566** | **3,354,084,566** | **7,154,527,789** | **7,154,527,789** |
| **Cộng** | **6,254,515,758** | **6,254,515,758** | **10,074,739,931** | **10,074,739,931** |

| 11- Người mua trả tiền trước | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Hãng HK quốc gia Việt nam (VNA) | 8,704,618,118 | 8,704,618,118 | 4,141,544,634 | 4,142,129,634 |
| - Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo | 5,582,780,002 | 5,582,780,002 | 5,128,160,001 | 5,128,160,001 |
| - Thu tiền của các học viên tại TTDN Huế nhưng chưa đào tạo | 405,638,000 | 405,638,000 | 126,008,000 | 126,008,000 |
| - Các khách hàng khác | | - | 5,516,375 | 5,516,375 |
| **Cộng** | **14,693,036,120** | **14,693,036,120** | **9,401,229,010** | **9,401,814,010** |

| 12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2021 | Đầu kỳ | | Phải nộp | Đã nộp | Cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| - Thuế giá trị gia tăng | | | 908,692,279 | 11,809,462 | | 896,882,817 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 35,244,944 | | | | 35,244,944 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1,633,282 | | 97,812,897 | | | 96,179,615 |
| - Thuế môn bài | | | | - | | |
| **Cộng** | **36,878,226** | - | **1,006,505,176** | **11,809,462** | **35,244,944** | **993,062,432** |

| 12b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2021 | Đầu kỳ | | Phải nộp | Đã nộp | Cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| - Thuế giá trị gia tăng | | 701,423,712 | 1,888,870,770 | 1,693,411,665 | | 896,882,817 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 35,244,944 | | | | 35,244,944 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | 121,751,993 | 202,330,791 | 227,903,169 | | 96,179,615 |
| - Thuế môn bài | | | 12,000,000 | 12,000,000 | | |
| **Cộng** | **35,244,944** | **823,175,705** | **2,103,201,561** | **1,933,314,834** | **35,244,944** | **993,062,432** |

| 13- Chi phí phải trả | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| - Lãi vay dự chi | 137,909,239 | 73,201,419 |
| - Chiết khấu thanh toán cho VNA | | |
| - Chi phí khác | 80,072,362 | 125,385,362 |
| **Cộng** | **217,981,601** | **198,586,781** |

| 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| ***- Doanh thu nhận trước*** | | |
| + Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng | 2,093,416,951 | 2,323,481,088 |
| + Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế | 1,055,635,553 | 2,222,014,752 |
| + Doanh thu quảng cáo | | |
| **Cộng** | **3,149,052,504** | **4,545,495,840** |

| 15- Phải trả ngắn hạn khác | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| - Kinh phí công đoàn | 231,420,297 | 166,385,346 |
| - Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN | | 810,396,059 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 429,200,000 | 432,150,000 |
| ***- Các khoản phải trả, phải nộp khác*** | ***2,226,812,028*** | ***2,054,355,084*** |
| Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi | 228,743,943 | 806,796,169 |
| Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTĐN | 40,000,000 | 40,000,000 |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty * | 118,499,924 | 128,607,798 |
| Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư | 1,186,742,696 | 902,403,525 |
| Phải trả khác | 652,825,465 | 176,547,592 |
| **Cộng** | **2,887,432,325** | **3,463,286,489** |

| 16- Phải trả dài hạn khác | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| - Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh | | |
| _ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng | 1,640,000,000 | 1,640,000,000 |
| _ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 |
| **Cộng** | **3,640,000,000** | **3,640,000,000** |

| 17- Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ | | Trong năm | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| ***a-Vay ngắn hạn:*** | | | | | | |
| - Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng | 2,758,718,074 | 2,758,718,074 | 8,187,346,320 | 9,114,089,826 | 3,685,461,580 | 3,685,461,580 |
| -Vay đối tượng khác | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | | | |
| ***Cộng*** | ***5,758,718,074*** | ***5,758,718,074*** | ***11,187,346,320*** | ***9,114,089,826*** | ***3,685,461,580*** | ***3,685,461,580*** |
| ***b-Vay dài hạn đến hạn trả:*** | | | | | | |
| - Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng | 1,042,860,000 | 1,042,860,000 | | 454,043,200 | 1,496,903,200 | 1,496,903,200 |
| - Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng | 698,250,000 | 698,250,000 | | 3,863,360,000 | 4,561,610,000 | 4,561,610,000 |
| ***Cộng*** | ***1,741,110,000*** | ***1,741,110,000*** | ***-*** | ***4,317,403,200*** | ***6,058,513,200*** | ***6,058,513,200*** |
| ***Cộng vay ngắn hạn*** | ***7,499,828,074*** | ***7,499,828,074*** | ***11,187,346,320*** | ***13,431,493,026*** | ***9,743,974,780*** | ***9,743,974,780*** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***c-Vay dài hạn:*** | | | | | | |
| - Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng | 2,214,072,000 | 2,214,072,000 | | 31,747,100 | 2,245,819,100 | 2,245,819,100 |
| - Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng | 3,035,100,000 | 3,035,100,000 | | | 3,035,100,000 | 3,035,100,000 |
| **Cộng** | **5,249,172,000** | **5,249,172,000** | - | **31,747,100** | **5,280,919,100** | **5,280,919,100** |
| **TC** | **12,749,000,074** | **12,749,000,074** | **11,187,346,320** | **13,463,240,126** | **15,024,893,880** | **15,024,893,880** |

**18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

| | Số đầu kỳ | Tăng do trích lập từ LN | Tăng khác | Chi quỹ trong kỳ | Giảm khác | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 1,286,300,000 | 163,000,000 | | 163,125,000 | - | 1,286,175,000 |
| Quỹ phúc lợi | 944,750,000 | | | 81,850,000 | - | 862,900,000 |
| Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | - | | | | | - |
| **Cộng** | **2,231,050,000** | **163,000,000** | - | **244,975,000** | - | **2,149,075,000** |

**19- Vốn chủ sở hữu :**

**a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 01/01/ 2020** | **42,676,830,000** | - | **803,208,113** | - | **13,767,051,831** | **57,247,089,944** |
| Lỗ hoạt động SXKD năm 2020 | | - | - | - | (11,088,958,873) | **(11,088,958,873)** |
| Trích quỹ KT,PL, Quỹ thưởng từ nguồn LN năm 2019 | | | | | 3,060,000,000 | **3,060,000,000** |
| Phân chia LN cho các cổ đông tại TTDN Huế, trích quỹ từ LN | | | | | 1,064,119,721 | **1,064,119,721** |
| **Tại ngày 01/01/2021** | **42,676,830,000** | - | **803,208,113** | - | **(1,446,026,763)** | **42,034,011,350** |
| Lợi nhuận trong kỳ này | | - | - | - | (13,829,171,863) | **(13,829,171,863)** |
| - Tạm chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD tại 2 TT dạy nghề | | | | | (291,678,535) | **(291,678,535)** |
| Chia cổ tức cho các cổ đông | | | | | | - |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Chi trả thù lao HĐQT, BKS | | | | | | - |
| -Trích các quỹ KT,PL, thưởng ban điều hành, | | | | | 163,000,000 | **163,000,000** |
| **Số dư cuối kỳ này** | **42,676,830,000** | - | **803,208,113** | - | **(15,146,520,091)** | **28,333,518,022** |

| **b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:** | **Tỷ lệ sở hữu** | **Cuối kỳ** | **Tỷ lệ sở hữu** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|---|---|
| **b.1- Cổ đông trong nước** | **85.98%** | **36,694,660,000** | **85.98%** | **36,694,660,000** |
| - Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP | 36.11% | 15,412,650,000 | 36.11% | 15,412,650,000 |
| - Cổ đông trong Công ty | 5.68% | 2,424,440,000 | 5.68% | 2,424,440,000 |
| - Cổ đông bên ngoài | 44.19% | 18,857,570,000 | 44.19% | 18,857,570,000 |
| **b.2 - Cổ đông nước ngoài** | **14.02%** | **5,982,170,000** | **14.02%** | **5,982,170,000** |
| **Cộng** | **100.00%** | **42,676,830,000** | **100.00%** | **42,676,830,000** |

| **d)- Cổ phiếu** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| ***- Số lượng cổ phiếu đã phát hành*** | ***3,008,816*** | ***3,008,816*** |
| *+ Cổ phiếu thường* | *4,267,683* | *4,267,683* |
| ***Số lượng cổ phiếu phát hành thêm*** | - | - |
| *+ Cổ phiếu thường* | - | - |
| ***- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành*** | ***4,267,683*** | ***4,267,683*** |
| *+ Cổ phiếu thường* | *4,267,683* | *4,267,683* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | |

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :** **10,000 đồng**

| **20- Lợi nhuận chưa phân phối :** | **Quý IV/2021** | **Lũy kế 2021** | **Quý IV/2020** | **Lũy kế năm 2020** |
|---|---|---|---|---|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | **(15,566,406,235)** | ***(1,446,026,763)*** | ***(1,829,034,190)*** | ***13,767,051,831*** |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | ***379,572,090*** | ***(13,829,171,863)*** | ***1,008,802,750*** | ***(11,088,958,873)*** |
| Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế | - | | - | |
| Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế | (40,314,054) | (128,678,535) | 625,795,323 | 4,124,119,721 |
| - Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | | | | |
| - Chi trả cổ tức | - | | - | |
| *+ Chi cổ tức năm 2018* | | | | |
| *+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 2: 37,5%)* | | | | |
| - Trích thưởng ban điều hành | | | | |
| - Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTDN) | (353,967,909) | (1,712,565,783) | | |
| - Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT Huế) | 150,653,855 | 1,420,887,248 | 504,795,323 | 943,119,721 |
| - Trích lập các quỹ KT,PL, khác | 163,000,000 | 163,000,000 | 121,000,000 | 3,181,000,000 |
| | | | *121,000,000* | *3,181,000,000* |
| **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **(15,146,520,091)** | **(15,146,520,090)** | **(1,446,026,763)** | **(1,446,026,763)** |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

| **Chỉ tiêu** | **Quý IV/2021** | **Lũy kế năm 2021** | **Quý IV/2020** | **Lũy kế năm 2020** |
|---|---|---|---|---|
| **21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dvụ** | **9,287,958,023** | **47,241,671,183** | **24,655,759,100** | **98,974,575,660** |
| Trong đó: | | | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 379,201,483 | 1,712,438,451 | 906,801,746 | 4,770,337,334 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8,908,756,540 | 45,529,232,732 | 23,748,957,354 | 94,204,238,326 |
| **22- Các khoản giảm trừ doanh thu** | **498,048,000** | **1,960,037,000** | **(30,678,074)** | **1,680,127,819** |
| Trong đó: | | | | |
| - Chiết khấu thương mại | | 89,515,000 | (813,260,074) | 169,839,819 |
| - Hàng bán bị trả lại | 498,048,000 | 1,870,522,000 | 782,582,000 | 1,510,288,000 |

| 23- DThu thuần bán hàng và cung cấp dvụ | 8,789,910,023 | 45,281,634,183 | 24,686,437,174 | 97,294,447,841 |
|---|---|---|---|---|
| Trong đó: | | | | |
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP | 379,201,483 | 379,201,483 | 906,801,746 | 906,801,746 |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 8,410,708,540 | 43,569,195,732 | 23,779,635,428 | 92,524,110,507 |

| 24- Giá vốn hàng bán | Quý IV/2021 | Lũy kế năm 2021 | Quý IV/2020 | Lũy kế năm 2020 |
|---|---|---|---|---|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 211,840,072 | 919,181,765 | 494,715,761 | 2,552,826,827 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 11,824,096,793 | 51,997,788,786 | 22,569,788,940 | 93,061,125,633 |
| **Cộng** | **12,035,936,865** | **52,916,970,551** | **23,064,504,701** | **95,613,952,460** |

| 25- Doanh thu hoạt động tài chính | Quý IV/2021 | Lũy kế năm 2021 | Quý IV/2020 | Lũy kế năm 2020 |
|---|---|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1,317,291 | 6,577,888 | 3,071,851 | 13,793,997 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 25,390,772 | 42,721,990 | 16,377,743 | 27,214,729 |
| -Chiết khấu thanh toán | | - | | - |
| **Cộng** | **26,708,063** | **49,299,878** | **19,449,594** | **41,008,726** |

| 26- Chi phí tài chính | Quý IV/2021 | Lũy kế năm 2021 | Quý IV/2020 | Lũy kế năm 2020 |
|---|---|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 286,702,196 | 1,048,753,063 | 304,531,103 | 1,698,873,826 |
| - Chiết khấu thanh toán | 174,999,999 | 699,999,996 | 174,999,999 | 699,999,996 |
| **Cộng** | **461,702,195** | **1,748,753,059** | **479,531,102** | **2,398,873,822** |

| 27- Thu nhập khác | Quý IV/2021 | Lũy kế năm 2021 | Quý IV/2020 | Lũy kế năm 2020 |
|---|---|---|---|---|
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 6,396,612,595 | 6,396,612,595 | 3,892,136,899 | 4,047,916,899 |
| Nhập kho hàng tận dụng | 5,971,392 | 126,493,111 | 82,488,781 | 106,819,751 |
| Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng | 4,283,400 | 97,864,800 | 310,821,107 | 565,404,030 |
| Thu nhập khác, thanh lý hàng tồn kho | 124,603,561 | 135,866,561 | 19,519,653 | 203,295,687 |
| **Cộng** | **6,531,470,948** | **6,756,837,067** | **4,304,966,440** | **4,923,436,367** |

| 28- Chi phí khác | Quý IV/2021 | Lũy kế năm 2021 | Quý IV/2020 | Lũy kế năm 2020 |
|---|---|---|---|---|
| Chi thanh lý TSCĐ | | | | |
| Chi thưởng tận dụng | | 46,180,000 | 33,914,000 | 33,914,000 |
| Xuất hủy hàng | 17,367,261 | 215,617,477 | 5,117,197 | 36,085,424 |
| Chi phí khác, giá vốn thanh ký hàng tồn kho | 347,930,133 | 1,633,647,086 | 191,889,560 | 590,014,188 |
| **Cộng** | **365,297,394** | **1,895,444,563** | **230,920,757** | **660,013,612** |

| 29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ | Quý IV/2021 | Lũy kế năm 2021 | Quý IV/2020 | Lũy kế năm 2020 |
|---|---|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **379,572,090** | **(13,829,171,863)** | **872,890,445** | **(11,088,958,873)** |
| ***Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế*** | ***351,622,785*** | ***1,856,456,702*** | ***1,085,603,360*** | ***1,091,000,722*** |
| - Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế | *345,719,999* | *1,816,397,164* | *999,122,441* | *999,189,303* |
| - Điều chỉnh tăng : Lỗ CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu trong kỳ | *5,902,786* | *7,514,309* | *59,266,190* | *59,266,190* |
| - Điều chỉnh tăng : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước | | *32,545,229* | *27,214,729* | *32,545,229* |
| **Tổng thu nhập chịu thuế** | **27,949,305** | **(11,972,715,161)** | **(212,712,915)** | **(12,179,959,595)** |
| - Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế | 531,261,570 | 3,624,647,338 | 1,227,342,661 | 2,418,682,584 |
| ***Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm*** | **531,261,570** | **3,624,647,338** | **1,630,658,564** | **1,416,774,933** |
| *+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)* | *460,441,546* | 3,542,038,251 | *1,212,253,765* | 2,243,780,440 |
| ***- Thu nhập chịu thuế của Công ty*** | ***(503,312,265)*** | ***(15,597,362,499)*** | ***273,405,783*** | ***(11,479,823,542)*** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| *+ Hoạt động kinh doanh chính* | | | *(4,428,917,869)* | (14,477,209,577) |
| *+ Hoạt động khác* | | | 4,641,168,551 | 1,971,475,771 |
| **Chi phí thuế thu nhập hiện hành** | - | - | **(135,912,305)** | - |
| ***- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo*** | - | - | - | - |
| *+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)* | | | - | - |
| *+ Hoạt động khác* | | - | - | - |
| ***- Thuế thu nhập DN của Công ty*** | - | - | - | - |
| *+ Hoạt động kinh doanh chính* | - | - | | |
| *+ Hoạt động khác* | - | - | - | - |
| ***- Giảm trừ khoản thuế TNDN đã trích tại TT dạy nghề Huế Quý I/2020*** | | | *135,912,305* | - |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **379,572,089** | **(13,829,171,864)** | **1,008,802,750** | **(11,088,958,873)** |

* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ôtô-môtô của Công ty. Tuy nhiên do đơn vị hạch toán phụ thuộc nên quyết toán thuế TNDN chung toàn Công ty, mặc dầu hai Trung tâm này có lãi nhưng quyết toán tổng thuế bù trừ với các hoạt động khác của Công ty bị lỗ nên không phải chịu thuế TNDN.

| **30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **Quý IV/2021** | **Lũy kế năm 2021** | **Quý IV/2020** | **Lũy kế năm 2020** |
|---|---|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 379,572,090 | (13,829,171,863) | 1,008,802,750 | (11,088,958,873) |
| Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | 40,314,054 | 128,678,535 | (625,795,323) | (1,064,119,721) |
| *- Các khoản điều chỉnh tăng* | | - | | - |
| *- Các khoản điều chỉnh giảm* | *(40,314,054)* | *(128,678,535)* | *625,795,323* | *1,064,119,721* |
| *+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh* | (203,314,054) | (291,678,535) | 504,795,323 | 943,119,721 |
| *+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS, quỹ thưởng BĐH, khác* | 163,000,000 | 163,000,000 | 121,000,000 | 121,000,000 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 419,886,144 | (13,700,493,328) | 383,007,427 | (12,153,078,594) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 4,267,683 | 4,267,683 | 4,267,683 | 4,267,683 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | **98** | **(3,210)** | **90** | **(2,848)** |

| **31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố** | **Quý IV/2021** | **Lũy kế năm 2021** | **Quý IV/2020** | **Lũy kế năm 2020** |
|---|---|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa | 1,781,270,491 | 9,793,097,130 | 5,082,160,558 | 31,713,068,532 |
| - Chi phí nhân công | 4,512,205,989 | 18,415,064,235 | 9,684,716,253 | 33,928,499,411 |
| - Chi phí vật liệu SX | 4,089,805 | 112,005,324 | 33,097,412 | 450,795,804 |
| - Chi phí dụng cụ SX | 233,656,896 | 934,987,990 | 961,571,457 | 2,767,128,497 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3,097,565,130 | 14,543,585,083 | 4,051,933,482 | 16,326,471,673 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,296,607,839 | 12,681,245,530 | 5,119,835,523 | 19,631,493,696 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 2,216,121,205 | 5,792,760,077 | 2,494,196,220 | 6,136,604,234 |
| **Cộng** | **14,141,517,355** | **62,272,745,369** | **27,427,510,905** | **110,954,061,847** |

**32- Báo cáo bộ phận**

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

| Quý IV/2020 | Thành phố Đà Nẵng | | Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang) | Tỉnh Thừa Thiên Huế | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Văn phòng Công ty | TT dạy nghề lái xe ôtô, môtô MASCO Đà Nẵng | | Chi nhánh Phú Bài | TT dạy nghề lái xe ôtô, môtô MASCO Huế |
| Doanh thu | 6,522,160,117 | 5,437,849,969 | 2,125,572,658 | 1,344,778,153 | 9,225,398,203 |
| *Các khoản giảm trừ DT* | (392,915,549) | *189,603,000* | *(408,718,408)* | *(25,781,117)* | 607,134,000 |
| Giá vốn | 7,816,354,293 | 4,284,189,944 | 4,098,127,138 | 1,144,285,376 | 5,721,547,950 |
| Tài sản cố định HH | 22,454,608,542 | 2,970,223,734 | 38,071,984,660 | 4,569,885,019 | 3,020,648,331 |
| *- Nguyên giá* | *68,740,728,050* | *22,458,982,181* | *75,723,114,571* | *6,888,949,486* | *17,989,750,511* |
| *- Hao mòn* | *46,286,119,508* | *19,488,758,447* | *37,651,129,911* | *2,319,064,467* | *14,969,102,180* |

| Năm 2020 | Thành phố Đà Nẵng | | Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang) | Tỉnh Thừa Thiên Huế | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Văn phòng Công ty | TT dạy nghề lái xe ôtô, môtô MASCO Đà Nẵng | | Chi nhánh Phú Bài | TT dạy nghề lái xe ôtô, môtô MASCO Huế |
| Doanh thu | 47,328,535,739 | 14,369,496,585 | 15,480,017,599 | 4,047,643,260 | 17,748,882,477 |
| *Các khoản giảm trừ DT* | *51,184,819* | *494,133,000* | | | 1,134,810,000 |
| Giá vốn | 46,152,115,115 | 13,019,665,197 | 20,862,494,645 | 3,782,282,098 | 11,797,395,405 |
| Tài sản cố định HH | 22,454,608,542 | 2,970,223,734 | 38,071,984,660 | 4,569,885,019 | 3,020,648,331 |
| *- Nguyên giá* | *68,740,728,050* | *22,458,982,181* | *75,723,114,571* | *6,888,949,486* | *17,989,750,511* |
| *- Hao mòn* | *46,286,119,508* | *19,488,758,447* | *37,651,129,911* | *2,319,064,467* | *14,969,102,180* |

| Quý IV/2021 | Thành phố Đà Nẵng | | Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang) | Tỉnh Thừa Thiên Huế | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Văn phòng Công ty | TT dạy nghề lái xe ôtô, môtô MASCO Đà Nẵng | | Chi nhánh Phú Bài | TT dạy nghề lái xe ôtô, môtô MASCO Huế |
| Doanh thu | 1,967,677,343 | 2,227,786,404 | 439,080,019 | 249,581,699 | 4,403,832,558 |
| *Các khoản giảm trừ DT* | - | *81,000,000* | | | 417,048,000 |
| Giá vốn | 3,485,979,183 | 2,474,666,391 | 2,642,525,832 | 460,016,311 | 2,972,749,148 |
| Tài sản cố định HH | 12,260,305,583 | 2,355,071,130 | 32,697,316,787 | 4,184,570,962 | 3,108,065,765 |
| *- Nguyên giá* | *40,365,582,725* | *22,458,982,181* | *75,723,114,571* | *6,888,949,486* | *18,707,378,663* |
| *- Hao mòn* | *28,105,277,142* | *20,103,911,051* | *43,025,797,784* | *2,704,378,524* | *15,599,312,898* |

| Năm 2021 | Thành phố Đà Nẵng | | Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang) | Tỉnh Thừa Thiên Huế | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Văn phòng Công ty | TT dạy nghề lái xe ôtô, môtô MASCO Đà Nẵng | | Chi nhánh Phú Bài | TT dạy nghề lái xe ôtô, môtô MASCO Huế |
| Doanh thu | 14,592,867,831 | 9,494,980,045 | 3,559,411,737 | 2,560,878,553 | 17,033,533,017 |
| *Các khoản giảm trừ DT* | - | *253,855,000* | | | 1,706,182,000 |
| Giá vốn | 19,613,878,780 | 9,311,031,108 | 11,154,704,423 | 2,731,970,294 | 10,105,385,946 |
| Tài sản cố định HH | 12,260,305,583 | 2,355,071,130 | 32,697,316,787 | 4,184,570,962 | 3,108,065,765 |
| *- Nguyên giá* | 40,365,582,725 | 22,458,982,181 | 75,723,114,571 | 6,888,949,486 | 18,707,378,663 |
| *- Hao mòn* | 28,105,277,142 | 20,103,911,051 | 43,025,797,784 | 2,704,378,524 | 15,599,312,898 |

** Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:*

- *Xí nghiệp sản suất và cung ứng suất ăn máy bay*
- *Xí nghiệp thương mại và dịch vụ*
- *Xí nghiệp vận chuyển hành khách*
- *Xí nghiệp dịch vụ Hàng không*

**33- Các bên có liên quan**

***a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan***

| | Nội dung nghiệp vụ | Quý IV/2021 | Lũy kế 2021 | Quý IV/2020 | Lũy kế năm 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| Tổng công ty Hàng không Việt Nam | Bán hàng | 1,511,685,122 | 14,592,958,840 | 5,971,180,511 | 34,201,561,699 |
| | Cổ tức được hưởng | | - | | - |
| | Cổ tức đã trả | | - | | - |
| Công ty CP Hàng không Jestar Pacific Airlines | Bán hàng | | - | | 689,067,500 |
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | Thù lao | 172,380,000 | 172,380,000 | | 193,200,000 |
| Ban tổng giám đốc | Thu nhập | 227,555,000 | 827,873,000 | 214,428,000 | 937,422,000 |

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất.

| b- Số dư với các bên có liên quan | 31/12/2021 | 31/12/2020 |
|---|---|---|
| **Nợ phải thu**<br>Tổng công ty Hàng không Việt Nam | - | |
| **Nợ phải trả về cổ tức** | | |
| Tổng công ty Hàng không Việt Nam | - | |

**34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

*Đà Nẵng ngày 24 tháng 01 năm 2022*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Thường | Nguyễn Thị Minh Huyền | Nguyễn Thanh Đồng |